

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III .2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
Dạng đầy đủ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303,642,263,101	926,454,056,705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87,001,190,759	119,438,199,623
111	1. Tiền		19,881,190,759	21,663,199,623
112	2. Các khoản tương đương tiền		67,120,000,000	97,775,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215,400,939,324	805,892,064,305
131	1. Phải thu của khách hàng		1,242,148,000	1,892,935,000
132	2. Trả trước cho người bán		632,894,380	1,179,677,980
138	5. Các khoản phải thu khác	5	214,065,320,810	802,819,451,325
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(539,423,866)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,240,133,018	1,123,792,777
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		525,657,737	349,691,012
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,134,513	139,343,084
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1,501,128	9,754,895
154	4. Tài sản ngắn hạn khác		705,839,640	625,003,786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9,997,024,229	12,682,720,448
220	II. Tài sản cố định	9	7,266,314,161	9,512,271,184
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5,468,454,448	7,186,610,719
222	- Nguyên giá		11,723,634,057	11,740,416,784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,255,179,609)	(4,553,806,065)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,797,859,713	2,325,660,465
228	- Nguyên giá		4,272,847,625	4,146,847,625
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,474,987,912)	(1,821,187,160)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,730,710,068	3,170,449,264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1,478,700,365	2,040,353,884
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	410,293,323	288,379,000
268	4. Tài sản dài hạn khác		841,716,380	841,716,380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313,639,287,330	939,136,777,153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		188,260,013,137	814,249,343,253
310	I. Nợ ngắn hạn		114,391,736,837	214,249,343,253
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	48,000,000,000	48,000,000,000
312	2. Phải trả người bán		3,322,164	126,977,580
313	3. Người mua trả tiền trước		40,000,000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	23,233,780	144,099,582
315	5. Phải trả người lao động		3,262,000	-
316	6. Chi phí phải trả	14	865,639,156	1,168,132,662
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	65,456,279,737	164,810,133,429
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
330	II. Nợ dài hạn		73,868,276,300	600,000,000,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		73,868,276,300	600,000,000,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125,379,274,193	124,887,433,900
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	125,379,274,193	124,887,433,900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	161,000,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35,620,725,807)	(36,112,566,100)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313,639,287,330	939,136,777,153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		1,452,608,870,000	569,805,440,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1,160,306,560,000	472,295,240,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,160,306,560,000	472,295,240,000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1,602,450,000	1,009,310,000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1,602,450,000	1,009,310,000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		286,699,210,000	92,700,000,000
018	- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý		-	-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		286,699,210,000	92,700,000,000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		3,998,400,000	3,786,900,000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		3,998,400,000	3,786,900,000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		2,250,000	13,990,000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		2,250,000	13,990,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		4,734,510,000	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		4,734,510,000	-
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		4,734,510,000	-

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2012.

Người lập

Trưởng phòng TC- Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2012

Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh			Lũy kế từ	Lũy kế từ
			Quý III/2012	Quý III/2011	01/01/2012 đến 30/09/2012	01/01/2011 đến 30/09/2011
01	1 Doanh thu	17	7,998,920,042	2,883,566,095	24,383,483,935	8,344,855,155
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		5,050,800,008	506,520,668	8,594,624,529	1,659,339,794
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	-	-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	63,636,364	4,242,418,000	88,636,364
01.9	Doanh thu khác		2,948,120,034	2,313,409,063	11,546,441,406	6,596,878,997
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		7,998,920,042	2,883,566,095	24,383,483,935	8,344,855,155
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	19	4,880,913,982	3,166,657,559	14,091,585,941	9,288,141,759
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3,118,006,060	(283,091,464)	10,291,897,994	(943,286,604)
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3,103,697,997	4,155,153,501	9,800,278,933	10,738,760,733
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,308,063	(4,438,244,965)	491,619,061	(11,682,047,337)
31	8 Thu nhập khác		5,500,505	42,024,173	15,067,974,475	245,661,660
32	9 Chi phí khác		5,529,079	442,639,253	15,067,753,243	749,197,201
40	10 Lợi nhuận khác		(28,574)	(400,615,080)	221,232	(503,535,541)
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,279,489	(4,838,860,045)	491,840,293	(12,185,582,878)
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-	-	-
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,279,489	(4,838,860,045)	491,840,293	(12,185,582,878)
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1	(301)	31	(757)

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2012.

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

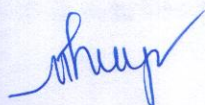
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2012

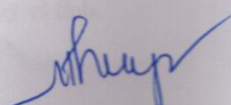
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2011
				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		491,840,293	(12,185,582,878)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		2,378,245,886	2,180,015,503
03	Các khoản dự phòng		539,423,866	1,193,004,271
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			825,000
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,559,512,210)	(776,898,743)
06	Chi phí lãi vay		7,447,434,256	5,316,426,681
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		297,432,091	(4,272,210,166)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		568,633,325,450	(769,155,796,660)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(609,317,000,455)	759,228,306,580
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		385,686,794	(1,433,922,480)
13	Tiền lãi vay đã trả		(7,124,767,587)	(4,623,093,348)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15,067,974,475	114,155,768
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17,116,910,653)	(186,867,062)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49,174,259,885)	(20,329,427,368)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(137,817,273)	(1,369,126,791)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5,528,410	203,636,364
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,869,539,884	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16,737,251,021	(1,165,490,427)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	125,900,000,000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	125,900,000,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32,437,008,864)	104,405,082,205
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119,438,199,623	20,940,450,187
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	87,001,190,759	125,345,532,392

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Ngọc Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy Ban Chứng khoán cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi một tỷ đồng chẵn), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán Lưu ký chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	05-07	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	105,214,500	16,243,000
Tiền gửi ngân hàng	4,346,766,626	11,599,291,767
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	15,429,209,633	10,047,664,856
Các khoản tương đương tiền	67,120,000,000	97,775,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	67,120,000,000	97,775,000,000
Cộng	87,001,190,759	119,438,199,623

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	81,893,786	3,168,242,162,800
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	81,893,786	3,168,242,162,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	81,893,786	3,168,242,162,800

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán thương mại	-	-
- Chứng khoán niêm yết	-	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu về ủy thác đầu tư	-	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh- bảo lãnh	99,200,000,000	99,200,000,000
Phải thu về hợp tác kinh doanh- bảo lãnh	114,415,198,586	696,871,123,291
Lãi dự thu	384,178,635	6,694,206,309
Ông Nguyễn Hữu Quang	39,654,545	39,654,545
Phải thu khác	26,289,044	14,467,180
Cộng	214,065,320,810	802,819,451,325

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Vô hình	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,338,203,819	10,414,030,238	4,272,847,625	16,025,081,682
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	28,600,000	-	28,600,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	28,600,000	-	28,600,000
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,338,203,819	10,385,430,238	4,272,847,625	15,996,481,682
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	431,941,432	5,271,863,793	2,257,054,328	7,167,729,434
2. Số tăng trong kỳ	55,757,742	518,688,232	217,933,584	792,379,558
- Trích khấu hao	55,757,742	518,688,232	217,933,584	792,379,558
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	23,071,590	-	23,071,590
- Thanh lý, nhượng bán	-	23,071,590	-	23,071,590
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	487,699,174	5,767,480,435	2,474,987,912	8,730,167,521
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	906,262,387	5,142,166,445	2,015,793,297	8,064,222,129
2. Cuối kỳ	850,504,645	4,617,949,803	1,797,859,713	7,266,314,161

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dài hạn chờ phân bổ	1,478,700,365	2,040,353,884
Cộng	1,478,700,365	2,040,353,884

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	236,888,367	141,072,666
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	53,404,956	27,306,334
Cộng	410,293,323	288,379,000

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	48,000,000,000	-
- Vay ngân hàng	48,000,000,000	-
Cộng	48,000,000,000	-
Chi tiết các khoản vay:	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở Giao dịch (*)	48,000,000,000	-
	48,000,000,000	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (HSBB226688)	-	-
Thuế TNCN	23,233,780	144,099,582
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	23,233,780	144,099,582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí thuê nhà	-	744,600,000
Chi phí phải trả các Sở GDCK	95,351,748	51,486,920
Chi phí đường truyền, trang web	62,926,350	23,338,756
Trích trước chi phí lãi vay tín chấp Ngân hàng Nam Việt	576,000,004	253,333,335
Trích trước chi phí điện nước	52,094,871	27,748,733
Chi phí khác	79,266,183	67,624,918
Cộng	865,639,156	1,168,132,662

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Tây (*)	73,868,276,300	600,000,000,000
	73,868,276,300	600,000,000,000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ngân hàng TMCP Phương Tây mà Công ty là bên môi giới. Trường hợp giao dịch môi giới trái phiếu không được thực hiện, Công ty phải trả phí bù đắp cơ hội tính trên số tiền nhận đặt cọc và thời gian nắm giữ thực tế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	1,659,000	-
Bảo hiểm xã hội	23,352,000	-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp	1,946,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,429,209,633	10,047,633,429
Phải trả theo biên bản thỏa thuận đầu tư		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,113,104	154,762,500,000
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	50,000,000,000	154,762,500,000
- Khác	113,104	-
Cộng	65,456,279,737	164,810,133,429

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	-	-	161,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu				
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				25,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
LN sau thuế chưa PP	(36,112,566,100)	491,840,293		(35,620,725,807)
Tổng cộng	124,887,433,900	491,840,293	-	125,379,274,193

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	161,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	-	35,100,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	125,900,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	161,000,000,000	161,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số...ngày...năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt... năm 2008 là ...% (mỗi cổ phần được nhận...VNĐ).

Cổ phiếu

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,100,000	16,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2011 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	7,998,920,042	3,681,321,239
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,050,800,008	712,885,037
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	25,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	2,948,120,034	2,943,436,202
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	7,998,920,042	3,681,321,239

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2011 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,076,081,627	141,563,545
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	188,717,582	76,268,272
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	2,239,899,628	1,750,374,576
Chi phí trực tiếp chung	1,376,215,145	1,170,924,165
- Chi phí nhân viên	892,529,722	730,441,598
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,681,829	407,490,789
- Chi phí khác bằng tiền	116,003,594	32,991,778
Cộng	4,880,913,982	3,139,130,558

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2011 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	927,743,943	874,417,237
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	89,962,754	17,997,706
Chi phí khấu hao TSCĐ	792,379,558	754,433,827
Thuế, phí và lệ phí	64,020,638	41,813,257
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(1,951,094)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,151,833,374	1,200,139,656
Chi phí khác bằng tiền	77,757,730	103,645,721
Cộng	3,103,697,997	2,990,496,310

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,279,489	(2,514,710,708)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	14,279,489	(2,514,710,708)
Số chuyển lỗ kỳ này	14,279,489	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
Cộng	-	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III năm 2012 VNĐ	Quý III năm 2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	14,279,489	(2,514,710,708)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	14,279,489	(2,514,710,708)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16,100,000	16,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(156)

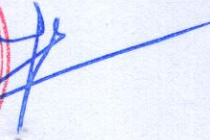
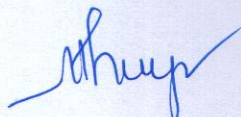
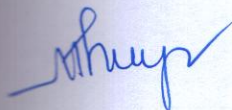
23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2012.
Tổng Giám đốc

Người lập

Trưởng phòng TC-kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng